

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>903.379.165.137</b>	<b>944.343.127.446</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>79.307.837.642</b>	<b>170.887.973.823</b>
1. Tiền	111		26.307.837.642	18.087.973.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	152.800.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>2</b>	<b>454.500.000.000</b>	<b>387.500.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		454.500.000.000	387.500.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>3</b>	<b>105.154.863.867</b>	<b>16.993.778.467</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		26.976.727.425	36.086.929.020
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.145.831.673	4.284.274.841
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	10.286.321.679	7.225.877.726
- Phải thu khác 1388	136B		8.339.891.579	6.779.691.626
- Phải thu khác 141	136D		1.946.430.100	446.186.100
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn - 244	136L			
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(15.254.016.910)	(30.603.303.120)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>227.703.395.323</b>	<b>342.939.898.298</b>
1. Hàng tồn kho	141		227.703.395.323	342.939.898.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>36.713.068.305</b>	<b>26.021.476.858</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.402.980.879	23.627.827.278
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.310.087.426	2.393.649.580
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>534.436.501.576</b>	<b>529.908.887.343</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.921.385.384</b>	<b>199.840.447.795</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	136.245.603.094	137.150.641.620
- Nguyên giá	222		613.169.889.317	604.398.555.686
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(476.924.286.223)	(467.247.914.066)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	62.675.782.290	62.689.806.175
- Nguyên giá	228		63.965.628.290	63.965.628.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.289.846.000)	(1.275.822.115)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>105.022.679.740</b>	<b>99.522.958.551</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		105.022.679.740	99.522.958.551
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>228.317.610.086</b>	<b>228.317.610.086</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		246.733.655.910	246.733.655.910
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18.416.045.824)	(18.416.045.824)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.174.826.366</b>	<b>2.227.870.911</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.174.826.366	2.227.870.911
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.437.815.666.713</b>	<b>1.474.252.014.789</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>544.555.986.442</b>	<b>578.037.104.588</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>544.555.986.442</b>	<b>578.037.104.588</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	14.031.116.252	42.125.412.525
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		136.491.772.269	288.400.378.705
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17		
4. Phải trả người lao động	314		13.660.279.663	12.951.999.494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	220.406.619.526	140.702.550.558
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	16.915.196.119	31.398.450.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	54.512.220.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	60.752.704.710	47.601.968.870
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.786.077.903	14.856.343.528
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>893.259.680.271</b>	<b>896.214.910.201</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>893.259.680.271</b>	<b>896.214.910.201</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		113.777.263.002	113.777.263.002
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		59.765.584.067	39.608.180.113
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.027.573.202	123.140.207.086
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.948.860.574	55.948.860.574
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44.078.712.628	67.191.346.512
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.437.815.666.713</b>	<b>1.474.252.014.789</b>

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Bình*

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Văn Tùng*

Hoàng Văn Tùng

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: 1

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	339.594.192.263	179.668.220.063	624.248.425.112	332.539.991.503
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		339.594.192.263	179.668.220.063	624.248.425.112	332.539.991.503
4. Giá vốn hàng bán	11	3	294.210.845.360	162.310.701.855	538.492.182.792	299.858.965.488
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.383.346.903	17.357.518.208	85.756.242.320	32.681.026.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	9.151.773.206	11.821.160.953	13.694.807.449	15.677.309.883
7. Chi phí tài chính	22	5	56.212.514	39.042.720	88.696.901	582.209.394
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.212.514		84.141.948	
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	20.046.981.330	20.141.828.960	44.216.062.947	32.580.206.999
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		34.431.926.265	8.997.807.481	55.146.289.921	15.195.919.505
11. Thu nhập khác	31	6	208.038.024	200.603.818	502.390.666	364.725.012
12. Chi phí khác	32	7	179.960.594	166.922.000	550.289.802	283.333.359
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		28.077.430	33.681.818	(47.899.136)	81.391.653
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		34.460.003.695	9.031.489.299	55.098.390.785	15.277.311.158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	6.892.000.739	1.806.297.860	11.019.678.157	3.083.082.232
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		27.568.002.956	7.225.191.439	44.078.712.628	12.194.228.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Hoàng Văn Tùng

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đàm Quang Trung

**BÁO CÁO DÒNG TIỀN THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận trước thuế	01	34.460.003.695	9.031.489.299	55.098.390.785	15.277.311.158
Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	4.913.621.979	4.928.100.920	9.690.396.042	9.978.409.468
- Các khoản dự phòng	03	(7.823.473.540)	(1.780.526.462)	(14.146.969.130)	(4.710.256.082)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(34.807.060)	(190.222.227)	(34.807.060)	(190.222.227)
-Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.597.285.061)	(4.384.347.690)	(12.819.750.757)	(5.652.408.561)
-Chi phí lãi vay	06	56.212.514		84.141.948	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	23.974.272.527	7.604.493.840	37.871.401.828	14.702.833.756
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	63.026.798.900	8.897.913.091	44.527.862.504	25.907.548.879
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.884.339.921)	(15.154.339.331)	(115.236.502.975)	(19.442.708.016)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(34.704.101.276)	60.984.578.897	44.665.605.809	135.301.726.809
-Tăng giảm chi phí trả trước	12	53.044.545	53.044.545	53.044.545	53.044.545
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.329.775)		(57.259.209)	
-Thuế thu TNDN đã nộp	15			(15.000.000.000)	(3.133.220.000)
-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
-Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(9.398.384.005)	(697.881.600)	(10.556.016.303)	(2.454.003.211)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(7.962.039.005)	61.687.809.442	(13.731.863.801)	150.935.222.762
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.106.734.778)	(2.135.200.000)	(10.780.334.778)	(2.452.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		143.181.818		143.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(62.000.000.000)	(118.000.000.000)	(97.000.000.000)	(166.000.000.000)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Cùng Kỳ năm trước	Lũy kế kỳ này	Lũy kế cùng kỳ năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000		30.000.000.000	20.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.402.754.933	8.342.046.976	4.490.537.345	12.743.441.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.703.979.845)	(111.649.971.206)	(73.289.797.433)	(135.565.377.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính					
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32				
-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31				
-Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	54.512.220.000		54.512.220.000	
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.008.488.000)		(35.651.778.051)	
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(23.453.723.956)	(31.791.956.591)	(23.453.723.956)	(31.791.956.591)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.050.008.044	(31.791.956.591)	(4.593.282.007)	(31.791.956.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.616.010.806)	(81.754.118.355)	(91.614.943.241)	(16.422.111.009)
-Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.889.041.388	252.918.852.876	170.887.973.823	187.586.845.530
-Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	34.807.060	190.222.227	34.807.060	190.222.227
-Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	79.307.837.642	171.354.956.748	79.307.837.642	171.354.956.748

Lập biểu



Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tùng

HP, Ngày 18 tháng 07 năm 2024

Tổng Giám đốc



  
Đàm Quang Trung



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** *Quý 2 năm 2024*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200168673 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 6 năm 2023.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

#### 3. Ngành nghề kinh doanh: Đóng mới và sửa chữa các phương tiện vận tải thủy

- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Ngô Hùng, Xã An Hồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 619.689.260.000 đồng (Sáu trăm mười chín tỷ sáu trăm tám mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 61.968.926 cổ phần.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán của công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

### **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp và chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá áp dụng khi nhận và đánh giá lại nợ phải trả.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Căn cứ xác định lãi suất thực tế.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân giá quyền.

-Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

-Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và được sửa đổi bởi Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.283.141.506	232.744.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.024.696.136	17.855.229.823
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	53.000.000.000	152.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>79.307.837.642</b>	<b>170.887.973.823</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	454.500.000.000	454.500.000.000	387.500.000.000	387.500.000.000
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Tổng cộng:</b>	<b>454.500.000.000</b>	<b>454.500.000.000</b>	<b>387.500.000.000</b>	<b>387.500.000.000</b>
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	246.733.655.910	(18.416.045.824)	246.733.655.910	(18.416.045.824)
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;				
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.				
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.				

**3. Phải thu của khách hàng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.976.727.425	36.086.929.020
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>26.976.727.425</b>	<b>36.086.929.020</b>

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.286.321.679		7.225.877.726	
- Phải thu về cổ phần hoá;				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu người lao động; 1.946.430.100 446.186.100

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác. 8.339.891.579 6.779.691.626

b) Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ;

- Cho mượn;

- Các khoản chi hộ;

- Phải thu khác.

Cộng 10.286.321.679 7.225.877.726

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

Cuối kỳ

Đầu năm

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

**6. Nợ xấu**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ

- Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (\*)

(15.254.016.910)

(30.603.303.120)

**Tổng cộng:**

(15.254.016.910)

(30.603.303.120)

**7. Hàng tồn kho:**

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc	Cuối kỳ		Giá gốc	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;

32.946.368.337

- Nguyên liệu, vật liệu;

71.850.301.553

85.822.891.835

- Công cụ, dụng cụ;

580.496.048

655.803.394

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;

155.272.597.722

223.514.834.732

- Thành phẩm;

- Hàng hóa;

- Hàng gửi bán;

- Hàng hóa kho bảo thuế.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*)

**Tổng cộng:** 227.703.395.323

342.939.898.298 ✓

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b, Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm TSCĐ;			52.887.038	
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			52.887.038	
- XDCB;	105.022.679.740		99.470.071.513	
Xây dựng cơ bản - Dự án Công ty CP đóng tàu Sông Cẩm cơ sở 2	95.535.212.490		95.535.212.490	
- Chi phí khác(CPBQL cơ sở 2)	5.643.828.735		5.643.828.735	
- Vận chuyển tận dụng cát gia tài san lấp nốt Dự án cơ sở 2 theo HĐ 16/2013/HĐXD ngày 10/10/2013	3.645.191.697		3.645.191.697	
- San lấp mặt bằng gói thầu SC1(HĐ số 08/HĐXD- Bồi thường giải phóng mặt bằng	29.432.060.833		29.432.060.833	
- Hoàn thiện và kiên cố tuyến đê tả Sông Cẩm(cơ sở 2)	28.901.574.701		28.901.574.701	
- Thi công tuyến 2, đoạn từ cọc 110+18,87 đến cuối tuyến cọc 136+12,71	9.185.396.316		9.185.396.316	
Lập bản đồ địa chính, địa hình + quy hoạch ch	1.090.974.178		1.090.974.178	
- Tư vấn lập dự án đầu tư(HĐ số 12/2007HĐKT-ĐTS	788.998.352		788.998.352	
- Rà phá bom mìn(HĐ số 45/2007HĐ- ĐTSC)	676.091.422		676.091.422	
- Nâng cao độ tĩnh điện	674.046.231		674.046.231	
- Bồi thường Công trình mương Xây sau trạm bơm Lôi động	656.800.800		656.800.800	
- Thi công san lấp khu nghĩa trang(HĐ số 05/2008	576.218.864		576.218.864	
- kinh phí HC phục vụ GPMB	447.694.822		447.694.822	
- Tư vấn, hỗ trợ GPMB ( HĐ số 11/HĐ /SC - VIDRE	421.706.641		421.706.641	
- xử lý nút giao thông từ Đường liên xã vào mặt bằng dự án	405.992.552		405.992.552	
- Thiết kế phí công trình công, tường rào, nhà bảo vệ ( HĐ 27/2012/HĐTV ngày 10/12/2012)	392.328.340		392.328.340	
- Đền bù giải phóng mặt bằng khu giãn dân	318.815.722		318.815.722	
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình tường rào DA NMDTSC cơ sở 2	261.368.212		261.368.212	
- Khảo sát địa chất, thiết kế đê tả Sông Cẩm(HĐ	210.672.609		210.672.609	
- Giám sát thi công XD CT Hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm (HĐ 15/2012/HĐTV-GS	187.984.822		187.984.822	
- San lấp mặt bằng khu di dân (HĐ số 12/2007HĐX	177.617.786		177.617.786	
	173.677.276		173.677.276	

-Thiết kế bản vẽ san lấp(HĐ số 54/2007HĐKT)	143.847.328	143.847.328
Thiết kế bản vẽ thi công triển tàu 1000 DWT	136.363.636	136.363.636
- Tư vấn TK công trình công, tường rào, nhà bảo vệ (HĐ 04/2011/HĐTV ngày 17/10/2011)	136.057.798	136.057.798
- Tường rào(công, tường rào, nhà bảo vệ) theo HĐ số 15/2013/hHĐXD ngày 15/06/2013	7.251.620.551	7.251.620.551
- Xây dựng khu nghĩa trang ( HĐ số 01/HĐ - XD n	1.345.846.216	1.345.846.216
- Tiền đất Công ích xã Hoàng động	1.248.555.735	1.248.555.735
- Khảo sát địa hình, điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công dự án hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm	120.738.909	120.738.909
- Đánh giá tác động môi trường(HĐ số 08/2006HĐK	112.900.762	112.900.762
- Khảo sát phục vụ thiết kế thi công(HĐ số 55/2	107.077.784	107.077.784
- Tiền đất Công ích xã Lâm động	91.936.029	91.936.029
- Sửa chữa đường vào nghĩa trang quy hoạch của DA Cờ sớ 2	89.873.206	89.873.206
- Khảo sát, tính toán khối lượng cát San lấp	73.575.273	73.575.273
- Hỗ trợ kinh phí cưỡng chế GPMB	69.363.560	69.363.560
Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch máy biến áp	58.635.724	58.635.724
- điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi Công và dự toán Công trình hoàn thiện và kiên cố đê tả Sông Cẩm	43.201.891	43.201.891
- Thiết kế bản vẽ và dự toán XD nghĩa trang( HĐ	37.499.620	37.499.620
- Lập BC thiết kế kỹ thuật XDCT trạm biến áp 500kv phục vụ 2 dự án HĐ số 06/2012/HĐTV ngày 27/02/2012	28.534.000	28.534.000
- Đào, san đất đường vào dự án cờ sớ 2	27.273.210	27.273.210
- Thẩm định dự án đầu tư(HĐ số 05/2007TTDA)	24.581.545	24.581.545
- Khảo sát đo đạc và tính toán bình sai lưới địa chính	24.080.810	24.080.810
- tư vấn thẩm tra một số hạng mục Công trình	22.929.863	22.929.863
Biên tập, trích lục bản đồ địa chính	18.478.713	18.478.713
- thẩm định kết quả đấu thầu tường rào(gồm: công, tường rào, Nhà bảo vệ)	16.940.909	16.940.909
- tư vấn thiết kế xử lý nút giao thông vào dự án	14.379.721	14.379.721
- Thuế đất phi nông nghiệp dự án	13.898.101	13.898.101
- thẩm tra thiết kế KTTC và dự toán XD nghĩa tr	5.387.851	5.387.851

- thiết kế bản vẽ, dự toán San lấp khu nghĩa tr	2.592.834	2.592.834
<b>Xây dựng cơ bản - Các dự án công trình xây dựng nội bộ BK-SC</b>	<b>9.487.467.250</b>	<b>3.934.859.023</b>
Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.671.934.984	561.482.169
Chi phí xây dựng	6.815.532.266	3.373.376.854
- Sửa chữa.		
<b>Cộng</b>	<b>105.022.679.740</b>	<b>99.522.958.551</b>



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	317.402.074.619	100.497.858.917	183.715.594.443	2.783.027.707			604.398.555.686
Số tăng trong năm		7.345.833.631	1.425.500.000				8.771.333.631
- Mua trong năm		7.305.223.038	1.425.500.000				8.730.723.038
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác		40.610.593					40.610.593
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	317.402.074.619	107.843.692.548	185.141.094.443	2.783.027.707			613.169.889.317
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	197.682.923.096	86.637.731.489	180.409.082.069	2.518.177.412			467.247.914.066
- Khấu hao trong năm	6.894.488.754	2.145.394.644	580.686.009	55.802.750			9.676.372.157
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	204.577.411.850	88.783.126.133	180.989.768.078	2.573.980.162			476.924.286.223
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	119.719.151.523	13.860.127.428	3.306.512.374	264.850.295			137.150.641.620
- Tại ngày cuối kỳ	112.824.662.769	19.060.566.415	4.151.326.365	209.047.545			136.245.603.094

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm	62.675.782.290				1.289.846.000		63.965.628.290
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	62.675.782.290				1.289.846.000		63.965.628.290
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					1.275.822.115		1.275.822.115
- Khấu hao trong năm					14.023.885		14.023.885
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ					1.289.846.000		1.289.846.000
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	62.675.782.290						62.689.806.175
- Tại ngày cuối kỳ	62.675.782.290						62.675.782.290

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm						
- Thuế tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>a, Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Tồn thất do suy giảm giá trị</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối kỳ
<b>Giá trị còn lại</b> - Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc năm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

**13. Chi phí trả trước****Cuối kỳ****Đầu năm**

## a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác;

## b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

2.174.826.366

2.227.870.911

**Cộng****2.174.826.366****2.227.870.911****14. Tài sản khác****Cuối kỳ****Đầu năm**

## a, Ngắn hạn

## b, Dài hạn

**Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính****Cuối kỳ****Trong năm****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****Tăng****Giảm****Giá trị**

## a, Vay ngắn hạn

54.512.220.000

90.686.203.318

36.173.983.318

## b, Vay dài hạn

**Cộng****54.512.220.000****90.686.203.318****36.173.983.318**

## c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

## d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

**Cuối kỳ****Đầu năm****Gốc****Lãi****Gốc****Lãi**

## - Vay;

## - Nợ thuê tài chính;

## - Lý do chưa thanh toán

**Cộng**

## đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán****Cuối kỳ****Đầu năm****Giá trị****Số có khả năng trả nợ****Giá trị****Số có khả năng trả nợ**

## a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

## - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

1.448.816.620

26.512.745.727

## + Công ty TNHH khí công nghiệp Việt Nam

1.448.816.620

## + BEST WIN CORPORATION

26.512.745.727

## - Phải trả cho các đối tượng khác

12.582.299.632

15.612.666.798

**Cộng****14.031.116.252****42.125.412.525**

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

#### 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a, Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT phải nộp		226.718.628	226.718.628	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.736.072.067)	11.019.678.157	15.000.000.000	(5.716.393.910)
- Thuế xuất, nhập khẩu		3.838.449	3.838.449	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế thu nhập cá nhân	(657.577.513)	4.525.938.774	5.025.938.777	(1.157.577.516)
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		54.184.000	54.184.000	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		193.334.600	1.629.450.600	(1.436.116.000)
<b>Cộng</b>	<b>(2.393.649.580)</b>	<b>16.023.692.608</b>	<b>21.940.130.454</b>	<b>(8.310.087.426)</b>
<b>b, Phải thu</b>				
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1.067.102.309	368.735.120		1.435.837.429
- Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	22.560.724.969	4.406.418.481		26.967.143.450
<b>Cộng</b>	<b>23.627.827.278</b>	<b>4.775.153.601</b>		<b>28.402.980.879</b>

#### 18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	220.406.619.526	140.702.550.558
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>220.406.619.526</b>	<b>140.702.550.558</b>

<b>Cộng</b>			<b>220.406.619.526</b>	<b>140.702.550.558</b>		
<b>19. Phải trả khác</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
a) Ngắn hạn						
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;			1.331.999.289			
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hoá;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			15.583.196.830	31.398.450.908		
<b>Cộng</b>			<b>16.915.196.119</b>	<b>31.398.450.908</b>		
b) Dài hạn						
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)						
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
<b>Cộng</b>						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
<b>Cộng</b>						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng						
<b>21. Trái phiếu phát hành</b>			<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
21.1. Trái phiếu thường						
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
<b>Cộng</b>						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						
<b>Cộng</b>						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:						
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:						
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;						
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;						



- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:**

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

**d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:**

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

**e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:**

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

**g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)**

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

**Cộng**

**b) Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

	Cuối kỳ	Đầu năm
	60.752.704.710	47.601.968.870
	<b>60.752.704.710</b>	<b>47.601.968.870</b>

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối kỳ

Đầu năm

---

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
  
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Cộng**

**b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25-Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn ĐT của sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu kỳ trước	619.689.260.000		113.777.263.002			26.556.158.759			120.978.387.074		881.001.068.835
- Tăng vốn trong năm											-
- Lãi trong năm trước									67.191.346.512		67.191.346.512
- Giảm vốn trong năm											-
- Tăng khác						13.052.021.354					13.052.021.354
- Giảm khác									65.029.526.500		65.029.526.500
- Lỗ trong năm trước											
Số dư cuối năm trước	619.689.260.000		113.777.263.002			39.608.180.113			123.140.207.086		896.214.910.201
Số dư đầu năm nay	619.689.260.000		113.777.263.002			39.608.180.113			123.140.207.086		896.214.910.201
- Tăng vốn kỳ này											
- Lãi trong kỳ này									44.078.712.628		44.078.712.628
- Lỗ trong kỳ này											
- Giảm khác									67.191.346.512		67.191.346.512
- Tăng khác						20.157.403.954					20.157.403.954
- Giảm vốn trong kỳ											
Số dư cuối kỳ này	619.689.260.000		113.777.263.002			59.765.584.067			100.027.573.202		893.259.680.271

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	558.238.500.000	558.238.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	61.450.760.000	61.450.760.000

**Cộng****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	619.689.260.000	619.689.260.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	619.689.260.000	619.689.260.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

**đ) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

**e) Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

- Quỹ đầu tư phát triển;	59.765.584.067	39.608.180.113
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

#### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	339.594.192.263	179.668.220.063
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
<b>Cộng</b>	<b>339.594.192.263</b>	<b>179.668.220.063</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền đã nhận trước.		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>294.210.845.360</b>	<b>162.310.701.855</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

**Cộng** 294.210.845.360 162.310.701.855

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	6.752.926.159	9.716.098.152

**Cộng**

**9.151.773.206** **11.821.160.953**

**5. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	56.212.514	

**Cộng**

**56.212.514** **39.042.720**

**6. Thu nhập khác**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- + Trong đó: Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	5.400.000	200.603.818

**Cộng**

**5.400.000** **200.603.818**

**7. Chi phí khác**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	179.960.594	166.922.000

**Cộng**

**179.960.594** **166.922.000**

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
  - Các khoản chi phí QLDN khác.
- Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
  - Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
  - Các khoản chi phí bán hàng khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
  - Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	20.046.981.330	20.141.828.960

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

#### 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

**Cộng**

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	86.064.268.038	67.959.516.715
	53.565.401.655	25.145.258.001
	4.913.621.979	4.928.100.920
		54.474.000
	22.828.998.560	47.430.264.615
<b>Cộng</b>	<b>167.372.290.232</b>	<b>145.517.614.251</b>

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

**Tổng cộng:**

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	6.892.000.739	1.806.297.860
<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.892.000.739</b>	<b>1.806.297.860</b>

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**Tổng cộng:**

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
--	--------	-------------------

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

#### 2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

#### 3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

#### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.....
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):  
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:.....
7. Những thông tin khác.....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Nghe*

**Nguyễn Thị Bình**

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*HT*

**Hoàng Văn Tùng**

Lập ngày 18. tháng 7. năm 2024

**Tổng giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Đàm Quang Trung**

13  
★  
UNG